

# Rào cản tăng năng suất lao động của Việt Nam

Kim Ngọc<sup>1</sup>, Trần Ngọc Sơn<sup>2</sup>

<sup>1</sup> Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Email: kimngoc\_vapec@yahoo.com

<sup>2</sup> Trường Đại học Đông Á.

Email: sontn@donga.edu.vn

Nhận ngày 7 tháng 8 năm 2018. Chấp nhận đăng ngày 13 tháng 10 năm 2018.

**Tóm tắt:** Năng suất lao động là chìa khóa cho sự phát triển kinh tế của Việt Nam. Nền kinh tế có cạnh tranh hay không phụ thuộc vào năng suất lao động cao hay thấp. Trong những năm qua, năng suất lao động của Việt Nam đã cải thiện đáng kể theo hướng tăng đều qua từng năm. Việt Nam là một quốc gia có tốc độ tăng năng suất lao động trung bình năm cao hơn các nước trong khu vực ASEAN như Singapore, Malaysia, Thái Lan, Indonesia, Philippines. Tuy nhiên, năng suất lao động của Việt Nam thời gian qua chủ yếu tăng theo chiều rộng, do phần lớn vẫn dựa vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ, và chưa phải là do sự cải thiện năng suất lao động trong nội tại từng ngành kinh tế.

**Từ khóa:** Năng suất lao động, cải thiện, Việt Nam.

**Phân loại ngành:** Kinh tế học

**Abstract:** Labour productivity is the key to Vietnam's economic development. Whether the economy is competitive depends on whether the productivity is high or low. In recent years, labour productivity in Vietnam has improved significantly in the direction of increasing steadily annually. The country has a higher annual productivity growth rate than those of its ASEAN peers such as Singapore, Malaysia, Thailand, Indonesia and the Philippines. However, the increases in Vietnam's labour productivity over the past years have been mostly by the width, which is largely due to economic restructuring from the agricultural to the industrial and service sector, not yet resulting from the improvement of the productivity within each industry of the economy.

**Keywords:** Labour productivity, improvement, Vietnam

**Subject classification:** Economics

## 1. Đặt vấn đề

Nâng cao năng suất là yếu tố quan trọng trong phát triển kinh tế của các quốc gia,

trong đó có Việt Nam. Chỉ có tăng năng suất lao động, Việt Nam mới có thể tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững, và nền kinh tế Việt Nam có cạnh tranh hay không

cũng phụ thuộc vào năng suất lao động cao hay thấp. Theo Tổng cục Thống kê, thời gian qua, năng suất lao động của Việt Nam cải thiện đáng kể theo hướng tăng đều qua từng năm. Tính chung giai đoạn 2007-2016, năng suất lao động của Việt Nam tăng trung bình 4,2%/năm. Năng suất lao động toàn nền kinh tế năm 2017 đạt khoảng 92,1 triệu đồng, tương đương khoảng 4.100 USD/lao động, tăng 5,9% so với năm 2016, cao hơn so với mức tăng bình quân 4,5% giai đoạn 2011-2016 và cao hơn nhiều so với mức tăng 3,45%/năm giai đoạn 2006-2010. Đóng góp của năng suất yếu tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế ngày càng cao. Chỉ tính riêng các năm 2016-2017, TFP tăng khoảng 2,26%, đóng góp khoảng 35,4% vào tăng trưởng kinh tế. Tuy vậy, tốc độ tăng năng suất lao động của Việt Nam không thể hiện sự vượt trội so với các nước Đông Á và Đông Nam Á khác và vẫn thấp xa so với Trung Quốc (9,07%). Năng suất lao động của Việt Nam xếp sau cả Campuchia ở ba ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; xây dựng và vận tải; và kho bãi, truyền thông. Trong khi đó, chế biến, chế tạo hiện đang được cho là ngành mũi nhọn, điểm sáng của tăng trưởng [8]. Năng suất lao động của Việt Nam đang rất thấp so với nhu cầu phát triển. Việt Nam đang đứng trước nguy cơ bị tụt lại phía sau, khi mà tốc độ tăng năng suất đang thấp hơn tốc độ tăng bình quân của tổng sản phẩm quốc nội (GDP) - khoảng 6,21% giai đoạn 2011-2017, và cũng thấp hơn tốc độ tăng lương thực tế bình quân khoảng - 12,59%/năm. Điều đó có nghĩa rằng, chi phí sản xuất ở Việt Nam đang trở nên đắt đỏ hơn và điều này tác động trực tiếp tới tính cạnh tranh của nền kinh tế, nguy cơ sụt giảm đà công

ngiệp hoá khi mà nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài sẽ chuyển địa điểm sản xuất sang nước có chi phí rẻ hơn, tạo áp lực lớn lên tăng trưởng kinh tế.

Tăng năng suất lao động của Việt Nam thời gian qua chủ yếu theo chiều rộng chứ chưa theo chiều sâu, do phần lớn vẫn dựa vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ khu vực nông nghiệp sang lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, mà chưa phải là sự cải thiện năng suất lao động trong nội tại từng ngành kinh tế. Phát biểu tại Diễn đàn Kinh tế Việt Nam 2018, GS. Kenichi Ohno, Viện Nghiên cứu Chính sách Quốc gia Nhật Bản, nhận định, sự tăng trưởng của Việt Nam trong quá khứ là do số lượng (nguồn vốn và lao động) chứ không dựa trên chất lượng (năng suất lao động). Chất lượng chính sách của Việt Nam vẫn thấp so với các nền kinh tế có năng suất cao ở Đông Á [1]. Muốn thay đổi năng suất lao động, Việt Nam phải tháo gỡ các rào cản về thể chế, nguồn nhân lực, và cơ sở hạ tầng. Bài viết này phân tích để làm rõ ba rào cản hạn chế tăng năng suất lao động của Việt Nam, trên cơ sở đó, đưa ra các giải pháp tháo gỡ.

## **2. Rào cản về thể chế**

### *2.1. Rào cản về nguồn lực kinh tế*

Việt Nam có ba trụ cột kinh tế quan trọng là kinh tế nhà nước (KTNN), kinh tế tư nhân (KTTN) và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, song nguồn lực kinh tế tập trung chủ yếu tại thành phần kinh tế hoạt động kém hiệu quả nhất trong nhiều thập kỷ qua là KTNN. Hiện nay, khu vực KTNN đóng góp 28,9% GDP cả nước; khu vực KTTN đóng góp 43% GDP; và 18% GDP của khu vực

kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Mặc dù chỉ tạo ra 28,9% GDP và chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ về số lượng (bình quân trong các năm 2000-2014 chiếm 4,04% tổng số doanh nghiệp, từ năm 2008 đến nay khoảng 1%), nhưng doanh nghiệp nhà nước (DNNN) hiện nắm giữ khối lượng lớn tài sản, vốn và nguồn lực khổng lồ của đất nước. Khu vực KTNN chiếm 38-40% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các DNNN đã tăng từ 229,9 nghìn tỷ đồng (tương đương 52% GDP) năm 2000 lên mức 3.358,6 nghìn tỷ đồng (tương đương 85,3% GDP) năm 2014. Điều đó cho thấy, cổ phần hóa (CPH) hàng trăm DNNN hầu như không ảnh hưởng tới cơ cấu nguồn lực của DNNN. Tái cơ cấu DNNN nói chung, cổ phần hóa và thoái vốn DNNN nói riêng chưa làm thay đổi phân bổ nguồn lực của nền kinh tế. Việc DNNN nắm giữ nhiều nguồn lực ảnh hưởng đến môi trường kinh doanh của doanh nghiệp tư nhân trong nước, các doanh nghiệp vốn chịu sự bất bình đẳng so với DNNN không chỉ trong tiếp cận với các nguồn lực sản xuất mà còn cả trong tiếp cận với các cơ hội kinh doanh.

Các DNNN giữ nhiều nguồn lực sản xuất của nền kinh tế và được hưởng nhiều ưu đãi, nhưng hiệu quả sản xuất kinh doanh còn thấp và có xu hướng giảm xuống so với các loại hình doanh nghiệp khác. Không ít DNNN rơi vào tình trạng thua lỗ kéo dài. Đóng góp về giải quyết công ăn việc làm và thu ngân sách của khu vực này chưa tương xứng với vốn đầu tư [7]. Ông Sudhir Shetty, chuyên gia kinh tế trưởng khu vực Đông Á và Thái Bình Dương của Ngân hàng Thế giới (WB), chỉ ra thực trạng DNNN vẫn hoạt động chưa hiệu quả, sử dụng nguồn lực khan hiếm chưa đảm bảo

hiệu suất. Đây là lý do khu vực KTNN luôn có hiệu quả đầu tư thấp nhất so với các thành phần kinh tế khác. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (hệ số ICOR) của khu vực KTNN luôn cao nhất. Năm 2017, hệ số ICOR của khu vực ở mức 10,3 - cao hơn nhiều so với mức bình quân 6,4 của toàn nền kinh tế; khu vực kinh tế ngoài nhà nước là 6,5 và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là 5,7 [11].

Số liệu thống kê cho thấy có sự bế tắc trong chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế, không có sự chuyển dịch nguồn lực từ khu vực KTNN sang khu vực KTTN; tức là nguồn lực kinh tế không được chuyển dịch từ khu vực kinh tế kém hiệu quả sang khu vực kinh tế hiệu quả hơn. Trong số 96,5% số doanh nghiệp đã được CPH, chỉ có 8% số vốn nhà nước được chuyển giao cho khu vực tư nhân [13]. Từ góc độ tái cơ cấu nền kinh tế, mục tiêu chính là chuyển nguồn lực quốc gia từ khu vực sử dụng kém hiệu quả sang khu vực sử dụng hiệu quả chưa đạt được. Bởi với 8% số vốn nhà nước trong các DNNN được CPH, hầu như vẫn nguyên sở hữu nhà nước, các thành phần khác vẫn phải đứng ngoài cơ cấu quản lý doanh nghiệp CPH, hạn chế tác dụng của CPH đối với đổi mới quản trị và thu hút vốn đầu tư phát triển từ bên ngoài. Hiện, DNNN còn nắm giữ nhiều cổ phần nhà nước, có lợi thế hơn hẳn các doanh nghiệp cùng ngành nghề, nhưng kinh doanh lại kém hơn so với các doanh nghiệp đã CPH trước đó. Chẳng hạn, tại Công ty cổ phần Cao su Phước Hòa (Bình Dương), doanh nghiệp thuộc Tập đoàn Cao su Việt Nam, đơn vị đang chuẩn bị khá tốt cho tiến trình CPH, lãnh đạo công ty cho biết, sau CPH, vì cổ phần nhà nước còn lớn, chiếm tỷ lệ chi phối, cho nên hầu như hoạt động của doanh nghiệp không mấy thay đổi.

Trước đây, Công ty cổ phần Cao su Phước Hòa là một trong những doanh nghiệp nộp ngân sách vào hàng đầu của địa phương, nhưng sau CPH số thu rất ít, chỉ có thể bảo đảm cho người lao động trong doanh nghiệp mức thu nhập trung bình [13].

Trong khi đó, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của khu vực KTTN cao hơn 1,2 lần so với mức bình quân của nền kinh tế và hơn 1,9 lần so với khu vực KTNN. KTTN đang ngày càng thể hiện được vai trò xung kích trên mặt trận phát triển kinh tế của đất nước. Theo đánh giá của nhiều chuyên gia kinh tế, với mỗi một đơn vị vốn bổ sung, khu vực tư nhân Việt Nam đang tạo ra doanh thu nhiều gấp 3 lần so với doanh nghiệp nhà nước. Tại một diễn đàn kinh tế tổ chức tại Tp. Hồ Chí Minh, bà Nguyễn Thị Phương Thảo, Tổng Giám đốc Hãng hàng không Vietjet Air lấy ví dụ: “Để thay đổi một vách kính ở sân bay Tân Sơn Nhất nhằm tạo không gian thông thoáng cho hành khách thì Nhà nước làm mất 2 năm. Đồng thời sửa sang một phòng chờ theo cơ chế nhà nước cũng mất 2 năm mới hoàn thành. Trong khi đó, trong 2 năm đó, doanh nghiệp tư nhân đã chủ động đầu tư cả một sân bay như Vân Đồn” [14]. Hãng hàng không Vietjet đã góp vốn đầu tư, làm xong nhà ga mới tại Cam Ranh trong vòng có 18 tháng. Chất lượng, kiến trúc công trình đều được đánh giá cao. Trong khi đó, cùng dự án qui mô tương tự như trên, ở nhiều sân bay khác, do các DNNN đầu tư, thường mất ít nhất 4-5 năm. Đây chỉ là một trong số rất nhiều ví dụ cho thấy, trong nhiều lĩnh vực đầu tư, đầu tư của tư nhân thường hiệu quả, nhanh chóng hơn đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi cơ chế, giảm đầu tư công, khuyến khích,

thúc đẩy đầu tư của tư nhân cho đến nay vẫn còn rất chậm chạp. Lãnh đạo Nhà nước không phải không có chủ trương giảm dần đầu tư nhà nước, khuyến khích đầu tư tư nhân vào phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng, nhưng từ chủ trương đến hiện thực vẫn là một chặng đường dài. Đã có những thông điệp, chỉ đạo là phải chuyển giao, giao bớt nhiều dự án, công trình đầu tư cho tư nhân làm, nhưng thực tế, có không nhiều công trình, dự án lớn tới tay khối doanh nghiệp tư nhân. Mặc dù là tỷ trọng vốn đầu tư công trong tổng vốn đầu tư phát triển hàng năm đã có xu hướng giảm, nhưng tốc độ giảm còn chậm (năm 2015 còn ở mức 38% thì hiện nay đang ở mức trên 36%, là mức rất cao so với nhiều nước khác). Điều đó cho thấy, việc khuyến khích, thúc đẩy tư nhân đầu tư, giảm bớt đầu tư công vẫn dừng lại ở chủ trương, chưa phát huy hết tiềm năng của khu vực KTTN. Trong khi đó, ở các tập đoàn, doanh nghiệp lớn của Nhà nước, do vướng mắc bởi cơ chế, thủ tục, rào cản quá nhiều, nên tốc độ giải ngân, hiệu quả vốn đầu tư rất khó được cải thiện, nâng cao. Đó là chưa kể trong quá trình thực hiện, vẫn có nhiều kẽ hở cho tiêu cực làm thất thoát, lãng phí, giảm hiệu quả nguồn vốn lớn từ ngân sách.

Nhìn từ ví dụ những cảng hàng không, cảng biển, đường cao tốc (do một số doanh nghiệp tư nhân đầu tư trong thời gian vừa qua và so sánh với nhiều hạng mục, công trình do một số DNNN đầu tư nhưng thua lỗ, như: Nhà máy Đạm Ninh Bình, Nhà máy Xơ sợi Đình Vũ, Gang thép Thái Nguyên...), hoàn toàn có thể khẳng định, các doanh nghiệp tư nhân sẽ thay thế được vai trò đầu tư, phát triển thay cho những doanh nghiệp nhà nước. Vốn đầu tư công

chỉ nên tập trung vào những dự án, công trình thiết yếu, trọng điểm mà tư nhân chưa có khả năng làm được [14].

## 2.2. Rào cản về tái cơ cấu kinh tế

Chủ trương tái cơ cấu kinh tế tập trung vào ba lĩnh vực: đầu tư công, DNNN và hệ thống ngân hàng thương mại, với mục tiêu là chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam từ phát triển theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu. Chủ trương này đã được Chính phủ triển khai và đạt được những kết quả bước đầu. Tuy nhiên, tái cơ cấu kinh tế Việt Nam hiện đang phải đối mặt với những thách thức và rủi ro. Nếu tái cơ cấu kinh tế dựa trên những tư duy cũ, không được đổi mới thì dù có làm tích cực kết quả đạt được cũng sẽ là hạn chế. Nếu Việt Nam vẫn giữ tư duy xem trọng DNNN, xem nhẹ doanh nghiệp tư nhân, thì dù có thực hiện chương trình cổ phần hóa DNNN, rút cục khu vực DNNN vẫn là trụ cột của nền kinh tế. Và rủi ro là sức cạnh tranh quốc tế của nền kinh tế Việt Nam sẽ yếu kém so với các quốc gia khác, đặc biệt là trong điều kiện Việt Nam đã và đang tham gia ngày càng nhiều các hiệp định thương mại tự do (FTA). Nếu tư duy phát triển của Việt Nam trong các lĩnh vực kinh tế khác (như đầu tư công, hệ thống ngân hàng thương mại, nông nghiệp, phân cấp...) không có sự đổi mới thì kết quả tái cơ cấu chắc chắn sẽ bị hạn chế [6].

Tái cơ cấu kinh tế phải tuân theo các nguyên tắc của thị trường (như: các giá cả, tỷ giá, lãi suất phải do thị trường định; cạnh tranh phải tự do, phải không có độc quyền; các nguồn lực phải do thị trường phân bổ). Chương trình tái cơ cấu hiện đã không đề cập tới vấn đề này một cách rõ rệt. Các biện

pháp hành chính, cơ chế xin - cho vẫn giữ vai trò quan trọng. CPH DNNN chỉ hiệu quả nếu Nhà nước chỉ còn tham gia với tư cách là một cổ đông, không còn nắm quyền quản trị. Khi đó quản trị doanh nghiệp hiện đại, chiến lược phát triển, quản lý, đầu tư công nghệ dài hạn được thực hiện bởi khu vực kinh tế ngoài nhà nước (tư nhân hoặc nước ngoài). Tuy một lượng lớn DNNN đã cổ phần hóa 5%-49% vốn, nhưng Nhà nước vẫn nắm quyền sở hữu, giữ quyền quản trị, quyền quản lý. Kết quả là, DNNN sau CPH không được “thay máu”, tiếp tục là khu vực kinh tế trì trệ và kém hiệu quả. Nghiêm trọng hơn là, sau CPH “nửa vời”, một loạt bộ chủ quản sẽ cử người đại diện vốn tại doanh nghiệp này, từ đó tạo ra một cát cứ lợi ích mới, quá lớn cho một nhóm cán bộ - những người đại diện vốn chủ sở hữu Nhà nước tại DNNN - không phải bỏ ra một đồng vốn nào, nhưng lại được hưởng rất nhiều lợi ích. Chưa kể đến vấn đề các cán bộ công chức của bộ chủ quản lãnh trách nhiệm này có kinh nghiệm trong quản trị và quản lý kinh doanh hay không vẫn còn là một dấu hỏi lớn. Đây cũng là nguyên nhân khiến nhiều DNNN có nhiều quyết định bổ nhiệm “khó hiểu” cho các “nhân tài” có quan hệ thân hữu như câu chuyện của Sabeco.

## 2.3. Rào cản về quản trị doanh nghiệp

Doanh nghiệp Việt Nam có năng lực cạnh tranh thấp so với khu vực và thế giới do năng lực tự chủ tài chính thấp, quản trị không hiệu quả, thâm dụng vốn cao nhưng không gắn với đầu tư đổi mới công nghệ. Thực tế, các DNNN vẫn nắm giữ phần lớn nguồn lực quốc gia, trong khi nhóm doanh nghiệp này lại có nhiều cơ hội tác động làm

thay đổi chính sách quản lý ngành có lợi cho hoạt động kinh doanh của họ, nhưng không tạo ra một môi trường cạnh tranh bình đẳng cho cả ngành hay nền kinh tế. Các DNNN có “năng lực” là bởi bộ chủ quản của họ vừa là đại diện chủ sở hữu, vừa có chức năng quản lý nhà nước ở lĩnh vực kinh doanh của họ, trong khi giám sát (từ Kiểm toán Nhà nước, từ cơ quan thuế) còn rất hạn chế, chịu nhiều tác động bởi các bộ, ngành có liên quan. Kết quả là, các DNNN không chỉ hoạt động kém hiệu quả, đầu tư thất thoát, lãng phí lớn, mà còn làm giảm động lực tăng trưởng của doanh nghiệp ngoài quốc doanh vì cạnh tranh không bình đẳng. Thêm vào đó, phát sinh một lượng lớn doanh nghiệp ngoài quốc doanh hình thành từ mối quan hệ “thân hữu” với các DNNN, hoạt động kinh doanh của nhóm này là đối tác đầu vào, thầu phụ của các DNNN, là “sân sau” của các cá nhân có quyền lực trong DNNN. Nhóm doanh nghiệp này sẽ không quan tâm tới đầu tư dài hạn, chiến lược dài hạn, quản trị hiện đại, bởi đơn giản là vòng đời của doanh nghiệp còn phụ thuộc vào mối quan hệ và cơ hội ngắn hạn. Không chỉ vướng rào cản từ việc cạnh tranh với DNNN, doanh nghiệp tư nhân còn mất luôn cơ hội cạnh tranh bình đẳng với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (doanh nghiệp FDI), bởi các chính sách “khó hiểu” từ các cơ quan quản lý nhà nước. Trong nhiều ngành, nhiều địa phương, các ưu đãi quá mức cho doanh nghiệp FDI (về thuế, tiếp cận nguồn lực đất, vốn...) đã gây khó khăn cho chính doanh nghiệp tư nhân trong nước, gây bất bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực đầu vào, khiến nhóm doanh nghiệp này tự thu hẹp lại hoạt động sản xuất kinh doanh của chính mình. Đặc biệt, trong trường hợp thị trường

xuất khẩu gạo, doanh nghiệp ngoại thậm chí còn “vận động hành lang” để có được các chính sách với các điều kiện “trên trời” so với doanh nghiệp nội, khiến chỉ doanh nghiệp ngoại mới đáp ứng được yêu cầu về độ lớn, về quy mô để thu gom và xuất khẩu gạo, được tự ý mạo danh gạo Việt thành gạo Thái hoặc gạo Indonesia. Kết quả là, dù Việt Nam trở thành quốc gia lớn thứ hai về xuất khẩu gạo trên thế giới, nhưng mất hẳn thương hiệu gạo Việt, gạo trong nước bị chính thương lái nước ngoài ép giá đến mức giá trị xuất khẩu rất thấp; lợi nhuận của toàn bộ phân khúc phân phối gạo rơi vào tay của nhóm doanh nghiệp FDI.

Tại Diễn đàn kinh tế Việt Nam lần thứ 2 do Ban Kinh tế Trung ương tổ chức tại Hà Nội tháng 1/2018, các chuyên gia kinh tế chỉ ra rằng, năng suất lao động của Việt Nam đang rất thấp so với nhu cầu phát triển. Có nghĩa là, chi phí sản xuất ở Việt Nam đang trở nên đắt đỏ hơn. Điều này sẽ tác động trực tiếp tới tính cạnh tranh của nền kinh tế, làm sụt giảm đà công nghiệp hoá (vì nhiều doanh nghiệp FDI sẽ chuyển địa điểm sản xuất sang nước có chi phí rẻ hơn). Tệ hơn, quản lý nhà nước yếu kém và lợi ích nhóm quá lớn đã khiến chi phí kinh doanh của doanh nghiệp Việt cao hơn nhiều lần so với các doanh nghiệp trong khu vực, trong đó, chi phí vận tải doanh nghiệp Việt phải chịu cao nhất khu vực, gấp 3 lần Singapore. Theo Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), chi phí vận chuyển một container từ cảng Hải Phòng về Hà Nội đắt gấp 3 lần chi phí vận chuyển từ Hàn Quốc, Trung Quốc về Việt Nam. Một khảo sát độc lập khác của WB cho thấy, chi phí logistics chiếm rất lớn trong giá thành của nhiều ngành hàng tại Việt Nam: ngành thủy sản hơn 12%, đồ gỗ 23%, rau quả

29,5% và ngành gạo gần 30% . Tính bình quân, chi phí logistics mà doanh nghiệp Việt đang “gánh” bình quân cao hơn Thái Lan 6%, Malaysia 12%, và gấp 3 lần Singapore [11]; chi phí phi chính thức (chi phí ngầm) là gánh nặng lớn cho doanh nghiệp. Kết quả khảo sát 2.600 doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động trong lĩnh vực chế biến, sản xuất năm 2016 của VCCI cho thấy, có hơn 40% doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn phải chấp nhận những khoản chi không chính thức cho các cơ quan quản lý nhà nước. Trung bình có khoảng 66% doanh nghiệp phải “móc hầu bao” cho các khoản không chính thức, cao hơn 12-15 điểm phần trăm so với giai đoạn 2008-2013. Đáng chú ý, 9-11% doanh nghiệp tham gia điều tra cho biết các khoản chi cho riêng mục này chiếm tới hơn 10% tổng doanh thu của họ, cao hơn hẳn mức 6-8% giai đoạn 5 năm trước đó [11]; tốc độ tăng lương tối thiểu cao hơn nhiều so với tốc độ tăng năng suất lao động. Thời gian qua, lương tối thiểu tăng từ 8-12%, cao hơn tốc độ tăng năng suất lao động là 4-5%. Mức đóng bảo hiểm 22% lương tháng mà doanh nghiệp đang gánh là rất cao so với Malaysia (13%) hay Philippines (10%) [11].

Chi phí kinh doanh cao không chỉ là nguyên nhân bào mòn năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, mà còn hủy đi động lực đầu tư công nghệ dài hạn trong bối cảnh rủi ro chính sách, rủi ro thị trường quá cao.

### 3. Rào cản về cơ sở hạ tầng

Trình độ công nghệ của doanh nghiệp còn lạc hậu, doanh nghiệp tham gia các hoạt động liên quan đến sáng tạo còn hạn chế, chưa tham gia sâu trong chuỗi cung ứng

toàn cầu, nên chưa tận dụng được tính lan toả của tri thức, công nghệ và năng suất lao động từ các công ty/tập đoàn xuyên quốc gia vào doanh nghiệp trong nước. Ngoài ra, xuất phát điểm của nền kinh tế thấp, quy mô kinh tế còn nhỏ, quá trình đô thị hóa chậm. Theo Báo cáo Chỉ số đổi mới toàn cầu (GII) năm 2014 của Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (WIPO), chỉ số đổi mới công nghệ Việt Nam đứng thứ 71/143 nền kinh tế, tăng 5 bậc và đứng thứ 4 trong ASEAN. Tuy nhiên, việc nghiên cứu phát triển, ứng dụng khoa học và đổi mới công nghệ ở nước ta còn nhiều hạn chế. Trình độ cơ khí hóa, tự động hóa, tin học hóa của các ngành kinh tế còn thấp. Trong khi các quốc gia trong khu vực đều có tỷ trọng đầu tư cao trong sản xuất, thì đầu tư cho khoa học công nghệ của Việt Nam thấp. Trong giai đoạn 2011-2013, tỷ lệ đầu tư cho khoa học công nghệ chỉ khoảng 0,5% GDP. Trong vòng 10 năm, tỷ lệ này chỉ tăng từ 0,48% lên 0,51%. Đầu tư cho nghiên cứu khoa học trên 1 người dân ở nước ta năm 2012 là 3,1 USD trong khi của Thái Lan là 22 USD, Malaysia là 86 USD và của Singapore là 1.340 USD [15].

Qua hơn 30 năm đổi mới, nền kinh tế Việt Nam vẫn ở trình độ gia công. Cơ cấu kinh tế Việt Nam thay đổi đáng kể với đóng góp lớn của công nghiệp, nhưng cho đến nay, lợi thế của Việt Nam vẫn là lao động giá rẻ. Các ngành công nghiệp Việt Nam chủ yếu vẫn nằm ở khâu gia công, lắp ráp, có giá trị gia tăng thấp nhất trong chuỗi giá trị các ngành công nghiệp. Theo số liệu của VCCI, chỉ có 36% doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào mạng lưới chuỗi cung ứng toàn cầu, bao gồm cả xuất khẩu trực tiếp và gián tiếp [7]. Trong chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu, công nghiệp Việt Nam hiện đứng

ở đây, trong khi đó 70-80% giá trị sản phẩm nông nghiệp là nhập ngoại. Tăng trưởng của nền kinh tế đang lệ thuộc vào các nguồn lực bên ngoài. Thực tế thu hút vốn FDI của Việt Nam hiện nay, cái được quá nhỏ so với cái mất. Không ít nhà đầu tư nước ngoài đang tận dụng được nguồn nhân công giá rẻ, tìm cách “ép” phía Việt Nam bởi chính sách lỏng lẻo mà phía Việt Nam cứ “lờ” như không biết. Đặc biệt, Việt Nam đang trả giá bằng môi trường mà chưa có thống kê cụ thể nào. Trong một số khu công nghiệp, tỷ lệ doanh nghiệp FDI mang công nghệ hiện đại tối tân vào Việt Nam chỉ đạt 5%, 95% còn lại là công nghệ truyền thống, hoặc quá lạc hậu. Phần lớn doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp dân doanh, đang sử dụng công nghệ tụt hậu 2-3 thế hệ so với mức trung bình của thế giới, trong đó 76% thiết bị máy móc, dây chuyền công nghệ nhập từ nước ngoài thuộc thế hệ những năm 1960-1970; 75% số thiết bị đã hết khấu hao; 50% thiết bị là đồ tân trang. Theo đánh giá của Diễn đàn Kinh tế thế giới 2016, hiệu quả chuyển giao công nghệ từ doanh nghiệp FDI của Việt Nam ở mức rất thấp và có xu hướng ngày càng bị tụt hậu so với các quốc gia trong khu vực. Cụ thể năm 2009, Việt Nam đứng thứ 57 trên thế giới về tiêu chí này, nhưng đến năm 2014, đã tụt xuống vị trí thứ 103, giảm 46 bậc, thấp hơn nhiều so với vị trí 13 của Malaysia; 36 của Thái Lan, 39 của Indonesia và 44 của Campuchia. Hiện nay, năng lực về đổi mới, cải tiến của khu vực doanh nghiệp trong nước rất thấp. Trên 70% doanh nghiệp không thực hiện bất cứ cải tiến hay hoạt động nghiên cứu và triển khai (R&D) nào cả. Những doanh nghiệp còn lại có cải tiến nhưng tỷ lệ rất thấp. Năng lực của doanh nghiệp trong nước còn yếu, khó có thể tham gia vào chuỗi liên kết sản xuất khu vực FDI [6].

Điều này phản ánh sự tụt hậu khá xa của Việt Nam về năng lực cạnh tranh công nghệ. Ở ngành than, khai thác lộ thiên đã được cơ giới hóa, nhưng cơ giới hóa hầm lò, khâu chiếm hơn một nửa sản lượng, thì chỉ chiếm tỷ lệ rất thấp khoảng 2%. Do tỷ trọng than khai thác bằng công nghệ hầm lò ngày càng tăng, từ năm 2011 đến năm 2015, tỷ trọng than hầm lò tăng từ 45% lên 56%, hao phí lao động hầm lò cao hơn nhiều lần so với khai thác lộ thiên. Bên cạnh đó, chi phí để sản xuất than cũng tăng lên. Trước đây, để sản xuất 1 tấn than chỉ cần bóc dỡ 3,4 tấn mét khối đất đá, nhưng hiện nay số lượng bóc dỡ lên đến gần 10 tấn, chưa kể cung đường đào than hiện tăng thêm 3,2 lần, làm chi phí sản xuất tăng thêm từ 3-5%/năm. Theo Quy hoạch tổng sơ đồ điện 7 thì từ năm 2015, nhu cầu than cho điện tăng lên mức 55-56 triệu tấn than, nhưng hiện mới chỉ đạt 44 triệu tấn. Đây là một thách thức của ngành than.

Tỷ lệ doanh nghiệp công nghệ thấp, trung bình trong toàn ngành chế biến, chế tạo chiếm tới 88% tại thời điểm năm 2012. Nhiều công đoạn trong sản xuất, kinh doanh điện vẫn còn khá thô sơ, tốn nhiều nhân công, trong khi nhiều nước trong khu vực đã hiện đại hoá quy trình, thủ tục đo đếm lượng điện năng tiêu thụ của khách hàng bằng công tơ điện tử, có thể chuyển dữ liệu từ xa, truyền về trung tâm và kiểm tra thông tin hàng ngày, thậm chí hàng giờ qua hóa đơn điện tử. Ông Phạm Lê Thanh, Tổng Giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), đánh giá năng suất lao động ngành điện thấp là do đang dư thừa lao động, nhất là ở các chi nhánh điện. Biên chế trong các nhà máy phát điện cũng rất đông, vượt con số thông thường ở các nhà máy điện trên thế giới rất nhiều. Định mức thế giới là 1 MW có 1,5-2 người quản lý, điều hành, ở Việt Nam

khoảng 15-20 người. Đa số người trong bộ máy các công ty phân phối điện chủ yếu đi ghi chỉ số công tơ, thu tiền điện, phát hóa đơn... Hiện ở các công ty phân phối của ngành điện, đội ngũ này chiếm đến hơn 60% số lượng nhân sự.

Quy mô doanh nghiệp Việt Nam quá nhỏ bé, số doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ chiếm gần 98% tổng số doanh nghiệp của cả nước, phần lớn doanh nghiệp chưa đạt được quy mô tối ưu (50-99 lao động) để có được mức năng suất lao động cao nhất. Số lượng doanh nghiệp lớn còn ít (chỉ chiếm 2,1%), doanh nghiệp chưa xâm nhập được vào các thị trường, trung tâm công nghệ của thế giới, do đó chưa thực hiện được chức năng cầu nối về công nghệ tri thức của thế giới vào thị trường trong nước. Năm 2014, trong tổng số 3.048 DNNN chỉ có 0,2% doanh nghiệp có hoạt động R&D. DNNN có tỷ lệ đầu tư cho đổi mới công nghệ chỉ chiếm khoảng 4,3% tổng doanh thu, quy mô đầu tư cho hoạt động này khoảng 655 triệu đồng/năm cho đổi mới công nghệ, máy móc thiết bị. Với quy mô đầu tư như vậy, khó có thể đổi mới, nâng cấp công nghệ, nhất là công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường. Mục tiêu đặt ra là xây dựng những tập đoàn kinh tế lớn trở thành những “cú đấm thép” của nền kinh tế nhằm cạnh tranh với những tập đoàn kinh tế lớn, những ngành công nghiệp lớn trên thế giới. Nhưng trên thực tế khả năng hội nhập và sức cạnh tranh của DNNN vẫn còn thấp. Điều này thể hiện rõ ở việc doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào mạng lưới chuỗi cung ứng toàn cầu còn hạn chế [7].

#### 4. Rào cản về nhân lực

Việt Nam đang trong thời kỳ dân số vàng, nguồn cung lao động luôn dồi dào; lực

lượng lao động vẫn duy trì ở mức ổn định. Nhưng xét một cách tổng thể, nguồn nhân lực nước ta vẫn còn nhiều hạn chế. Hiện tại, Việt Nam đang sở hữu một nguồn nhân lực khá dồi dào về số lượng, nhưng lại rất hạn chế về mặt chất lượng. Cả nước có khoảng 24.500 tiến sĩ và tiến sĩ khoa học; 1.600 giáo sư; 10.000 phó giáo sư; 16.000 thạc sĩ; 30.000 cán bộ hoạt động khoa học và công nghệ; 52.130 giảng viên đại học, cao đẳng, trong đó 49% giảng viên đại học có trình độ thạc sĩ trở lên. Cả nước hiện có 14.000 giáo viên trung cấp chuyên nghiệp; 11.200 giáo viên dạy nghề và 925.000 giáo viên hệ phổ thông. Trong số 9.000 tiến sĩ được điều tra thì có 70% giữ chức vụ quản lý, chỉ có 30% thực sự làm công tác chuyên môn. 63% số sinh viên tốt nghiệp đại học chưa có việc làm. Nhiều cơ quan, doanh nghiệp nhận sinh viên vào làm việc phải mất từ 1 đến 2 năm đào tạo lại. Trong số 37% sinh viên ra trường có việc làm thì về cơ bản cũng chưa đáp ứng được yêu cầu công việc. Rõ ràng là, chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam chưa cao, có sự mâu thuẫn giữa lượng và chất của nguồn nhân lực chất lượng cao. Cơ cấu đào tạo nguồn nhân lực ở Việt Nam cũng có sự mất cân đối nghiêm trọng: cứ 1 cán bộ tốt nghiệp đại học thì có 1,16 cán bộ tốt nghiệp trung cấp và 0,92 công nhân kỹ thuật. Trong khi đó, tỷ lệ này của thế giới tương ứng là 4 và 12. Ở Việt Nam, cứ 10.000 dân thì có 181 sinh viên đại học, trong khi con số đó trên thế giới là 100, và ở Trung Quốc là 140. Hơn nữa, nguồn nhân lực chất lượng cao ở Việt Nam lại phân bố không hợp lý: 92,2% cán bộ có trình độ tiến sĩ trở lên tập trung ở 2 thành phố lớn Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh, số cán bộ có trình độ từ tiến sĩ trở lên ở các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên và Nam Bộ chiếm chưa tới

1%. Trong số giáo sư và phó giáo sư, có tới 86,2% ở Hà Nội; 9,5% ở Tp. Hồ Chí Minh, các địa phương còn lại chưa tới 4,3%. Những năm gần đây, ở Việt Nam mỗi năm có hàng trăm ngàn sinh viên đại học, hàng chục ngàn học viên cao học, nghiên cứu sinh. Nguồn nhân lực chất lượng cao ở Việt Nam đang còn rất nhiều bất cập. Số lượng lao động qua đào tạo ở trình độ từ đại học trở lên ngày một gia tăng, nhưng chất lượng của lao động qua đào tạo, khả năng thích ứng công việc và phát huy kết quả đào tạo của số lao động này lại rất thấp. Theo kết quả khảo sát gần đây, tỷ lệ lao động qua đào tạo phát huy được tác dụng chưa tới 40%, tình trạng bằng cấp không đúng thực chất, “bằng dõm”, không phải là hiện tượng cá biệt; ngay cả những trường hợp được học hành, đào tạo rất quy củ, bài bản một cách nghiêm túc, nhưng khi ra làm việc vẫn không đáp ứng được yêu cầu, không phát huy được tác dụng [18].

Mặc dù trong những năm qua, hệ thống giáo dục, đào tạo, nhất là đào tạo trình độ cao, được phát triển và mở rộng, nhưng chất lượng đào tạo chưa đáp ứng yêu cầu. Tỷ lệ lao động trong độ tuổi đã qua đào tạo còn thấp hơn nhiều so với khu vực; lao động có tay nghề cao thiếu hụt, chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động và hội nhập. Theo đánh giá của WB, về chất lượng nguồn nhân lực, Việt Nam chỉ đạt 3,39 điểm trên tổng 10 điểm, trong khi Hàn Quốc đạt 6,91 điểm; Ấn Độ đạt 5,76 điểm; Malaysia đạt 5,9 điểm; Thái Lan đạt 4,94 điểm. Trong khi nguồn nhân lực chất lượng cao hiện đang có tỷ lệ rất thấp thì vẫn có một lực lượng khá lớn nhân lực đào tạo ở trình độ cao đẳng (82,6 nghìn người), đại học (183,1 nghìn người) lại đang trong tình trạng thất nghiệp. Chất lượng lao động

thấp gây khó khăn cho quá trình hội nhập quốc tế của lao động Việt Nam. Hiện nay, cạnh tranh về nhân lực chất lượng cao diễn ra mạnh mẽ trên bình diện thế giới, khu vực và quốc gia. Đó vừa là cơ hội, nhưng cũng vừa là thách thức không nhỏ đối với lao động Việt Nam. Việc mở ra khả năng di chuyển lao động giữa các nước đòi hỏi người lao động phải có kỹ năng nghề cao, có năng lực làm việc trong môi trường quốc tế với những tiêu chuẩn, tiêu chí do thị trường lao động xác định. Trong khi đó, lao động Việt Nam, kể cả lao động có trình độ đào tạo cao, dù có ưu thế về sức trẻ, sự cần cù, nhưng lại có hạn chế về khả năng hòa nhập trong môi trường lao động mới, kỹ năng thực hành, trình độ ngoại ngữ, tác phong công nghiệp, khó thích ứng với thay đổi. Theo đánh giá của WB, sự chuẩn bị kiến thức, kỹ năng, thái độ và tâm lý để sẵn sàng di chuyển sang làm việc tại các nước ASEAN của lao động Việt Nam chưa cao [10].

Báo cáo của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) tại Davos (Thụy Sĩ) tháng 1/2018 mang tên “Sự sẵn sàng cho nền sản xuất tương lai” chỉ rõ, Việt Nam nằm trong nhóm các nước chưa có sự sẵn sàng cho cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Năm 2018, WEF đã tiến hành phân tích 100 quốc gia và nền kinh tế đại diện cho hơn 96% giá trị thị trường gia tăng toàn cầu (MVA) và hơn 96% tổng sản phẩm quốc nội toàn cầu. WEF xếp Việt Nam vào nhóm các quốc gia yếu kém, chỉ đứng thứ 75/100 về chất lượng đào tạo đại học, 68/100 về chất lượng giáo dục toán và khoa học (3,7/7 điểm), 63/100 về tư duy phản biện trong dạy học (3,2/7 điểm), 44/100 về năng lực quốc gia để thu hút và giữ nhân tài (3,5/7 điểm). Các yếu tố về đổi mới sáng tạo công nghệ và giáo dục chuẩn bị

cho cách mạng công nghiệp 4.0 của Việt Nam đều đang ở mức thấp. Cụ thể, Việt Nam đứng thứ 90/100 về công nghệ và đổi mới; 92/100 về công nghệ nền; 77/100 về năng lực sáng tạo; 70/100 về nguồn lực con người. Tổng cộng, Việt Nam chỉ đạt 4,9 trên thang điểm 10 về mức độ sẵn sàng với cách mạng 4.0, tương đương Campuchia, thua kém Singapore, Thái Lan, Philippines, Malaysia [17].

Về quản lý nhà nước, việc định hướng, xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển nguồn nhân lực của các ngành vẫn còn hạn chế, khá manh mún và thiếu đồng bộ. Hệ thống thông tin thị trường lao động chưa theo kịp thời sự biến động của thị trường lao động; chưa đưa ra được các dự báo trung và ngắn hạn về thị trường lao động và tính hiệu quả chưa cao của hoạt động dịch vụ việc làm đã góp phần làm gia tăng xu hướng này [10].

Việc dự báo nhu cầu nguồn nhân lực dài hạn cho phát triển kinh tế - xã hội cũng rất hạn chế, cơ cấu đào tạo theo ngành nghề, trình độ đào tạo không được quy hoạch lâu dài. Các cơ sở đào tạo không đủ thông tin về cung, cầu lao động, nên việc xây dựng ngành nghề, chỉ tiêu và trình độ đào tạo hàng năm không sát thực tiễn. Quy mô và chất lượng đội ngũ giảng viên còn hạn chế. Việc phân luồng ở bậc trung học cơ sở và hướng nghiệp ở bậc trung học phổ thông vẫn còn lúng túng. Tính liên thông giữa các bậc học, loại hình đào tạo chưa rõ. Khoảng cách giữa giáo dục nghề nghiệp và nhu cầu của thị trường lao động ngày càng lớn. Chất lượng giáo dục nghề nghiệp chưa tiếp cận được các chuẩn của khu vực và thế giới để bảo đảm văn bằng chứng chỉ của Việt Nam được công nhận ở các nước khác [10].

## 5. Giải pháp tháo gỡ

*Thứ nhất, tái phân bố nguồn lực.* Theo Trần Văn Thọ, Đại học Waseda, Tokyo, thành viên Tổ Tư vấn Kinh tế của Thủ tướng, Việt Nam muốn tăng trưởng đột phá thì phải tăng nhanh năng suất lao động; đầu tiên cần tái phân bố nguồn lực, chuyển dịch lao động dư thừa sang các khu vực có năng suất cao hơn. Cải thiện năng suất thông qua các chuyển dịch từ khu vực có năng suất kém sang khu vực có giá trị gia tăng cao hơn. Hiện nay, lao động dư thừa đang nằm nhiều trong nông nghiệp và kinh tế cá thể, kinh tế hộ gia đình. Việc dư thừa này tạo dư địa để tăng năng suất, tái phân bố nguồn lực. Thực tế tại Nhật Bản, lao động chuyển nhanh chóng từ nông nghiệp và khu vực kinh doanh cá thể sang công nghiệp. Trong nội bộ công nghiệp cũng có sự chuyển dịch từ các ngành có giá trị gia tăng thấp như dệt may, giày dép sang các ngành có giá trị cao như sản xuất sản phẩm điện tử, ô tô... Các ngành truyền thống như thép, đóng tàu cũng qua cách tân công nghệ chiếm vị trí hàng đầu thế giới về năng suất và chất lượng [1].

*Thứ hai, hình thành xã hội sáng tạo.* Cải thiện và thúc đẩy tăng năng suất lao động là một trong những vấn đề cốt lõi đối với nền kinh tế Việt Nam hiện nay. Tăng năng suất lao động là yếu tố quyết định tới sức cạnh tranh của doanh nghiệp và của nền kinh tế, năng suất lao động cao đồng nghĩa với phát triển nhanh, bền vững, chống tụt hậu so với các nước trong khu vực. Để không rơi vào tình trạng suy giảm năng suất, Việt Nam có thể học hỏi kinh nghiệm của các nước và vùng lãnh thổ trong khu vực. Kinh nghiệm của Hàn Quốc, Đài Loan và Singapore cho thấy, sáng tạo là yếu tố then chốt thúc đẩy tăng trưởng, và các nền kinh tế này tập

trung đầu tư vào cơ sở hạ tầng, tích lũy vốn, phát triển nguồn nhân lực, định hướng xuất khẩu. Chính vì vậy, điều Việt Nam có thể học hỏi là tập trung vào phát triển con người thông qua tăng cường giáo dục về khoa học, công nghệ; tăng cường giáo dục kỹ thuật và đào tạo tay nghề; thu hút tài năng, kinh nghiệm từ người Việt Nam ở nước ngoài và người nước ngoài. Muốn tăng năng suất lao động đòi hỏi phải hình thành một xã hội sáng tạo. Mọi sáng kiến dù là nhỏ nhất cũng cần phải được xã hội nuôi dưỡng và trân trọng mới có nền tảng để tăng năng suất lao động. Muốn tăng trưởng phải cải thiện năng suất lao động, giải quyết ngay các nút thắt cổ chai về cơ sở hạ tầng, đầu tư công nghệ để tăng giá trị cho sản phẩm. Lâu nay, chúng ta chỉ giải quyết vấn đề theo cách xử lý hiện tượng mà không đi vào bản chất vấn đề. Nay đã đến lúc Việt Nam phải thay đổi cách làm. Theo các chuyên gia, năng suất lao động Việt Nam thấp có liên quan rất lớn đến năng lực đổi mới, sáng tạo của người lao động. Người lao động không được làm việc trong môi trường tự do sáng tạo và khuyến khích sáng tạo. Tại Việt Nam, cơ quan quản lý vẫn mang tâm lý “không quản được thì cấm”, nhiều ngành, nghề và nhiều ý tưởng của người dân, doanh nghiệp không được phát huy.

*Thứ ba, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.* Trước hết, cần thay đổi quan điểm về tiêu chí đánh giá chất lượng nguồn nhân lực, chuyển từ tiêu chí đánh giá chất lượng dựa trên trình độ đào tạo sang tiêu chí về năng lực thực tiễn, kỹ năng nghề. Không phải tất cả những người đã qua đào tạo đều đáp ứng các công việc. Nhân lực chất lượng cao không chỉ thể hiện ở tấm bằng, chứng chỉ học vấn, nghề nghiệp, mà chủ yếu ở chất

lượng văn hóa, trình độ tay nghề, kỹ năng lao động để làm ra các sản phẩm có chất lượng cao. Đồng thời, cần chuyển từ nhận thức coi nguồn lao động giá rẻ là lợi thế sang đầu tư đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao để tăng sức cạnh tranh trong cơ hội việc làm; tập trung ưu tiên thu hút các nhà đầu tư lớn, các tập đoàn sản xuất mạnh, khu vực sản xuất công nghệ cao bên cạnh chính sách phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ; xây dựng chiến lược nguồn nhân lực gắn với phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế; hình thành khung pháp lý và cơ chế cho đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Xác định rõ xây dựng nguồn nhân lực là trách nhiệm của các nhà hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị; đẩy mạnh chiến lược xã hội hóa giáo dục, qua đó huy động tiềm năng xã hội cho công tác nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo; bổ sung, hoàn thiện quy hoạch hệ thống các trường đại học, cao đẳng đến năm 2020 và tầm nhìn 2030; thực hiện đánh giá chất lượng đào tạo, kiểm định và xếp hạng các cơ sở giáo dục đại học trong cả nước; chú trọng sự liên kết chặt chẽ giữa cơ quan quản lý nhà nước với các cơ sở giáo dục - đào tạo và các cơ quan, doanh nghiệp nơi sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao; chú trọng xây dựng bồi dưỡng đội ngũ giảng viên trình độ cao; rà soát tổng thể đội ngũ giảng viên đại học, nhà giáo giáo dục nghề nghiệp để thực hiện chuẩn hóa và xây dựng lộ trình chuẩn hóa để đáp ứng mục tiêu đào tạo nghề đến năm 2020; quan tâm phát triển chương trình và đào tạo nghề chất lượng cao; đẩy nhanh việc xây dựng các chuẩn đầu ra dựa trên tiêu chuẩn nghề phù hợp với khung trình độ quốc gia; trước mắt tập trung vào các nghề trọng

điểm, các nghề có trong danh mục của hội thi tay nghề ASEAN; rà soát và điều chỉnh việc xây dựng các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, theo hướng linh hoạt, tăng tính thực hành [10].

*Thứ tư, tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.* Phát biểu tại Diễn đàn kinh tế Việt Nam lần thứ 2 tại Hà Nội, tháng 1/2018, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc cho rằng: tăng trưởng và phát triển là một cuộc đua marathon đường trường chứ không phải là một cuộc chạy đua nước rút. Trong thời gian tới, Việt Nam cần kiên trì theo đuổi mô hình tăng trưởng mới dựa trên nền tảng là năng suất và đổi mới sáng tạo. Với những nước đang trong giai đoạn đầu quá trình công nghiệp hóa như Việt Nam thì giải pháp nhanh chóng và hiệu quả nhất để tăng nhanh năng suất lao động là thu hút vốn FDI vào các hoạt động dịch vụ, sản xuất công nghiệp và nông nghiệp có giá trị cao hơn. Đồng thời, Việt Nam cần kết nối những doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nước với các tập đoàn đa quốc gia thông qua trao đổi thông tin, cải tiến kỹ năng và chuyển giao công nghệ. Chúng ta cần có những chiến lược mới, định hướng mới trong việc thu hút FDI để khu vực này đóng vai trò quan trọng hơn trong việc chuyển giao, nắm bắt công nghệ, tăng năng suất lao động cho nền kinh tế, nhằm góp phần đạt mục tiêu tăng năng suất lao động bình quân 5,5%/năm; có 30-35% doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo giai đoạn 2016-2020 [9].

## 6. Kết luận

Nâng cao năng suất là yếu tố quan trọng trong phát triển kinh tế của một quốc gia; và chỉ có tăng năng suất, Việt Nam mới có

thể tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Mặc dù có chuyển biến tích cực những năm gần đây, Việt Nam phải quan tâm đặc biệt đến năng suất lao động, bởi năng suất lao động Việt Nam vẫn dưới mức tăng trưởng cần thiết để đạt các mục tiêu tăng trưởng kỳ vọng. Theo tính toán, để đạt được GDP bình quân 6,85% trong 3 năm 2018 - 2020, hay mục tiêu GDP từ 6,5% đến 7% cùng thời gian trên, tốc độ tăng năng suất lao động phải đạt 6% [16]. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang mở ra cho Việt Nam những cơ hội chưa từng có, điều này tạo ra những bước tiến vượt bậc trong tăng năng suất lao động và hiệu quả. Theo kiến nghị của Tổ Tư vấn Kinh tế của Thủ tướng, Việt Nam, nên chọn năm 2019 là năm tăng năng suất lao động quốc gia, đồng thời cần tuyên truyền, phổ biến rộng rãi ý nghĩa của việc thúc đẩy năng suất lao động cũng như các trường hợp thành công điển hình về năng suất lao động của các nước trên thế giới; cần đặc biệt khuyến khích tư nhân làm đầu tàu, dẫn dắt phong trào nâng cao năng suất lao động quốc gia, từ việc cung cấp các dịch vụ tư vấn, đến chia sẻ các điển hình, đưa ra phản hồi chính sách đối với Chính phủ; lựa chọn một số ngành để thực hiện thí điểm nâng cao năng suất lao động hiệu quả; đẩy mạnh hợp tác quốc tế, nhất là đối với Nhật Bản, Hàn Quốc và Singapore, để xây dựng chương trình xúc tiến năng suất có hiệu quả. Chủ động xây dựng chương trình hợp tác song phương giữa Nhật Bản hoặc Hàn Quốc với Việt Nam nhằm thúc đẩy nâng cao năng suất lao động thông qua sự liên kết trực tiếp giữa các doanh nghiệp Việt và các doanh nghiệp Nhật Bản, Hàn Quốc tại Việt Nam trong sản xuất, đào tạo, nghiên cứu sản phẩm.

## Tài liệu tham khảo

- [1] Ban Kinh tế Trung ương (2018), *Diễn đàn kinh tế Việt Nam lần thứ 2*, tháng 1, Hà Nội.
- [2] Nguyễn Anh Bắc (2015), “Năng suất lao động ở Việt Nam hiện nay”, Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, số 4.
- [3] Võ Đại Lược (2018), “Tái cơ cấu kinh tế Việt Nam”, Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, số 7.
- [4] Kim Ngọc (2018), “Phát triển kinh tế tư nhân Việt Nam hiện nay”, Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, số 8.
- [5] Thời báo Kinh tế Việt Nam (2018), “Nâng cao năng suất lao động, đòn bẩy tăng trưởng kinh tế”, *Diễn đàn CEO*, ngày 13/4, Hà Nội.
- [6] Thùy Dung (2018), “Chuyển giao công nghệ từ doanh nghiệp FDI: Sự thật không như kỳ vọng”, *Thời báo Kinh tế Sài Gòn*, số 27.
- [7] Trần Đình Thiên, Nguyễn Đình Hòa (2018), “Doanh nghiệp nhà nước: sứ mệnh, chức năng và định hướng phát triển”, Tạp chí *Thông tin Khoa học xã hội*, số 4.
- [8] Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR) (2018), *Báo cáo thường niên Kinh tế Việt Nam 2018*, Hà Nội.
- [9] <http://vov.vn/kinh-te/doanh-nghiep/sang-tao-la-chia-khoa-tang-nang-suat-lao-dong-752979.vov>, truy cập ngày 10/10/2018.
- [10] <http://giaoduc.net.vn/Xa-hoi/Nang-suat-lao-dong-nuoc-ta-thua-ca-Lao-ai-chiu-trach-nhiem-post186505.gd>, truy cập ngày 10/10/2018.
- [11] <http://trithucvn.net/kinh-te/nang-suat-lao-dong-cua-viet-nam-thap-nhat-trong-khu-vuc-bai-toan-kho-giai.html>, truy cập ngày 10/10/2018.
- [12] <http://vneconomy.vn/nang-suat-lao-dong-don-bay-tang-truong-kinh-te-viet-nam-20180413151324701.htm>, truy cập ngày 10/10/2018.
- [13] <http://vtc.vn/thuc-hien-hieu-qua-co-phan-hoa-doanh-nghiep-nha-nuoc-d427308.html>, truy cập ngày 10/10/2018.
- [14] <http://dantri.com.vn/blog/2-nam-nha-nuoc-khong-xong-chiec-vach-kinh-tu-nhan-lam-ca-san-bay-20180809054018602.htm>, truy cập ngày 10/10/2018.
- [15] <http://dantri.com.vn/kinh-doanh/nang-suat-lao-dong-cua-viet-nam-con-thua-xa-singapore-trung-quoc-20180413150326628.htm>
- [16] <https://dantri.com.vn/kinh-doanh/nang-suat-lao-dong-viet-nam-chi-bang-1-4-thai-lan-1-10-my-nhat-20180604083106981.htm>, truy cập ngày 10/10/2018.
- [17] <http://kenh14.vn/viet-nam-chi-dung-thu-75-100-ve-chat-luong-dao-tao-dai-hoc-20180307103323762.chn>, truy cập ngày 10/10/2018.
- [18] <http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/Nghiencuu-Traodoi/2014/30648/Giao-duc-dao-tao-voi-phat-trien-nguon-nhan-luc-chat-luong.aspx>, truy cập ngày 10/10/2018.